TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2019/HNGĐ-ST
Ngày 29/11/2019
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhiên.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Thanh Bình.
2. Bà Nguyễn Thị Bích.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giangtham gia phiên toà:Ông Lương Thất Tùng - kiểm sát viên.

Ngày13/11/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giangxét xử sơ thẩm công khaivụ án thụ lý số44/2019/TLST-HNGĐ ngày26 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2019/QĐXX-ST ngày 28/10/2019; quyết định tạm ngừng số 22/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13/11/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 52/2019/QĐ-ST ngày 21/11/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Văn N, sinh năm 1981.(Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn anh Trần Văn N là***:** Luật sư Giáp Thị V - Văn phòng luật sư K - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang.(Vắng mặt)

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981.(Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai đề ngày 08/3/2019 Nguyên đơn anh Trần Văn N trình bày:

Anh với chị Nguyễn Thị H tổ chức lễ cưới và về chung sống với nhau năm 2004. Tuy nhiên, giữa anh và chị H không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống với nhau do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên từ khi cưới đến nay giữa anh và chị H cũng không gần gũi nhau nhiều. Một phần do anh đi lao động ở nước ngoài ít có điều kiện về nhà chăm sóc vợ con, phần vì chị H ở nhà lại có người đàn ông khác nên tình cảm giữa anh chị H ngày càng xa nhau. Anh và chị H đã ly thân nhiều năm nay. Anh nhận thấy tình cảm giữa anh và chị H không còn, không tìm được tiếng nói chung trong việc phát triển kinh tế gia đình cũng như hàn gắn hay hòa hợp được với nhau. Nên anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh và chị H.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/9/2019 và các lời khai sau này thì anh thay đổi lời khai như sau: Do thời gian đã quá lâu nên anh không nhớ có đăng ký kết hôn theo quy định với chị H hay không nên đã trình bày tại đơn khởi kiện là không đăng ký kết hôn. Nhưng nay chị H xuất trình đăng ký kết hôn thì anh đã được xem và công nhận là vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 20/4/2004 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn chị H về nhà anh làm dâu ở chung cùng gia đình anh được khoảng 2 tháng, thì vợ chồng ra ở giêng. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Năm 2017 thì anh đi lao động ở Đài Loan. Ban đầu mới sang Đài Loan thì anh vẫn thường xuyên gọi điện thoại về hỏi thăm vợ con. Đầu năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị H ở nhà có tình cảm với người đàn ông khác, anh chị thường xuyên cãi nhau qua điện thoại. Từ khi đi Đài Loan thì anh về nghỉ phép thăm gia đình hai lần. Lần đầu là tháng 3 năm 2018, lần hai là tháng 3 năm 2019. Hai lần về thăm gia đình thì tình cảm vợ chồng cũng không hàn gắn được, lần hai anh còn không về nhà với chị H. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Anh và chị H có hai con chung là cháu Trần Đăng K, sinh ngày 10/03/2005 và cháu Trần Thị N sinh ngày 06/11/2007. Nay, anh đồng ý để chị H nuôi cả hai con chung là cháu K và cháu N, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi hai con chung cho chị H, mỗi con chung là 1.500.000 đồng/1 tháng, tổng số tiền cấp dưỡng nuôi hai con chunglà 3.000.000 đồng/1 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh và chị H tự thỏa thuận, không yêucầu tòa án giải quyết.

Về công nợ: Anh chị không nợ nần bất cứ ai, không cho ai nợ nên anh không yêu cầutòa án giải quyết.

Từ ngày 20/7/2019 cho đến nay, anh không còn lao động ở Đài Loan nữa và đã về Việt Nam sinh sống hẳn. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho yêu cầu của anh.

Luật sư Giáp Thị V - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Trần Văn N.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và anh Trần Văn N kết hôn ngày 20/4/2004, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về nhà chồng làm dâu ở chung cùng gia đình chồng được khoảng vài tháng thì vợ chồng ra ở giêng. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tháng 3 năm 2017 thì anh N đi lao động ở Đài Loan. Ban đầu mới sang Đài Loan thì anh N vẫn thường xuyên gọi điện thoại về hỏi thăm vợ con, sau đó thì ít dần. Cuối năm 2017 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, chị có khuyên bảo nhưng anh N không nghe. Ban đầu anh N xin ly hôn chị, chị không đồng ý. Nhưng, nay anh N xin ly hôn chị thì chị đồng ý ly hôn anh N. Vì bản chất vợ chồng có mâu thuẫn trầm trọng, anh N đã có người phụ nữ khác nhiều năm nay. Chị đề nghị Tòa án xử cho anh N và chị ly hôn.

Về con chung: Chị và anh N có hai con chung là cháu Trần Đăng K, sinh ngày 10/03/2005 và cháu Trần Thị N sinh ngày 06/11/2007. Hiện nay hai con đang ở với chị. Ly hôn, chịđề nghị được nuôi cả hai con chung là cháu K và cháu N, chị yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi hai con chung cho chị, mỗi con chung là 1.500.000 đồng/1 tháng, tổng số tiền cấp dưỡng nuôi hai con chung là 3000.000 đồng/1 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh N đồng ý để chị nuôi cả hai con chung và cấp dưỡng như chị yêu cầu thì chị cũng nhất trí.

Về tài sản chung và công nợ: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này, nếu sau này có tranh chấp thì chị sẽ đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án khác.

Do chị bận công việc, không thể tham gia được phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa anh N và chị được, nên chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

Tại đơn trình bày đề ngày 06/8/2019 cháu Trần Đăng K trình bày: Cháu là con của bố Trần Văn N và mẹ Nguyễn Thị H. Hiện cháu đang học lớp 9B, Trường trung học cơ sở Trần Hưng Đạo và cháu ở với mẹ cháu là Nguyễn Thị H. Nếu bố mẹ ly hôn thì cháu xin được ở với mẹ cháu vì mẹ cháu chăm sóc cháu từ nhỏ đến nay.

Tại đơn trình bày đề ngày 06/8/2019 cháu Trần Thị N trình bày: Cháu là con của bố Trần Văn N và mẹ Nguyễn Thị H. Hiện cháu đang học lớp 7A, Trường

trung học cơ sở N và cháu ở với mẹ cháu là Nguyễn Thị H. Nếu bố mẹ ly hôn thì cháu xin được ở với mẹ cháu vì mẹ cháu chăm sóc cháu từ nhỏ đến nay.

Tại phiên tòa nguyên đơn anh Trần Văn N, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn anh Trần Văn N là luật sư Giáp Thị V, bị đơn chị Nguyễn Thị H đều vắng mặt và đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 bộ luật tố tụng dân sự công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh N; Lời khai của chị H, đơn trình bày của chị H, bản luận cứ của luật sư Giáp Thị V,tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

-Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử.

-Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Văn N. Xử cho anh Trần Văn N được ly hôn chị Nguyễn Thị H; về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Đăng K, sinh ngày 10/03/2005 và cháu Trần Thị N sinh ngày 06/11/2007. Anh N có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi hai con chung cho chị H, mỗi con chung là 1.500.000 đồng/1 tháng, tổng số tiền cấp dưỡng nuôi hai con chung là 3000.000 đồng/1 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này.

Anh N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xửxét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Văn N, chị Nguyễn Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh N, chị H.

[2]. Về thẩm quyền: Anh Trần Văn N là nguyên đơn xin ly hôn chị Nguyễn Thị H (anh N lao động ở Đài Loan). Chị H là bị đơn, có hộ khẩu thường trú tại: Thôn T, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự. Hiện nay anh N đã về Việt Nam sinh sống hẳn, tuy nhiên căn cứ điều 471 BLTTDS vẫn không thay đổi thẩm quyền.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân:

Anh N và chị H kết hôn ngày 20/4/2004 trên cơ sở hoàn tự nguyện và có đăng

ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp.Từ cuối năm 2017, đầu năm 2018 cho đến nay giữa anh N và chị H xảy ra mâu thuẫn. Anh N cho rằng khi anh lao động ở Đài Loan chị H ở nhà đã có người đàn ông khác, chị H lại cho rằng anh N đi lao động Đài Loan đã có người phụ nữ khác.Cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh N xin ly hôn chị H, chị H cũng đồng ý ly hôn.

Đồng thời qua xác minh tại địa phương thì thấy: Giữa anh N chị H có mâu thuẫn về tình cảm. Địa phương đã hòa giải nhưng không có kết quả. Hiện nay anh N đã từ Đài Loan về Việt Nam sinh sống hẳn nhưng không chung sống với chị H nữa. Nay, anh N xin ly hôn chị H thì chính quyền địa phương đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do vậy, hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh N và chị H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh N và chị H được ly hôn.

[4]. Về con chung: Anh N chị H có hai con chung là cháu Trần Đăng K, sinh ngày 10/03/2005 và cháu Trần Thị N sinh ngày 06/11/2007. Ly hôn chị H đề nghị được nuôi cả hai con chung là cháu K và cháu N, chị H yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi hai con chung cho chị, mỗi con chung là 1.500.000 đồng/1 tháng, tổng số tiền cấp dưỡng nuôi hai con chung là 3000.000 đồng/1 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh N cũng đồng ý để chị H nuôi cả hai con chung là cháu K và cháu N và đồng ý cấp dưỡng như chị H yêu cầu. Nên Hội đồng xét xử căn cứ điều 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình xử giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là cháu Trần Đăng K, sinh ngày 10/03/2005 và cháu Trần Thị N sinh ngày 06/11/2007. Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung cho chị H, mỗi con chung là 1.500.000 đồng/1 tháng, tổng số tiền cấp dưỡng nuôi hai con chung là 3000.000 đồng/1 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh N thực hiện quyền này.

Về tài sản chung, công nợ: Anh N, chị H đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

6]. Về án phí: Anh Trần Văn N phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp

tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh N đã nộp đủ.

Về án phí cấp đưỡng nuôi con chung: Anh Trần Văn N còn phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ Luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban thương vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn N được ly hôn chị Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là cháu Trần Đăng K, sinh ngày 10/03/2005 và cháu Trần Thị N sinh ngày 06/11/2007. Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung cho chị H, mỗi con chung là 1.500.000 đồng/1 tháng, tổng số tiền cấp dưỡng nuôi hai con chung là 3000.000 đồng/1 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh N thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Anh Trần Văn N phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2018/0000260 ngày 26/3/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh N đã nộp đủ.

Về án phí cấp dưỡng: Anh Trần Văn N phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Trần Văn N, chị Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơinhận:
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
-UBND xã K;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Đã ký

Nguyễn Văn Nhiên